TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN E
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 15/11/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ □N NHÂN DÂN HUYỆN **E** – T□NH THANH H□A

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Ngọc Lâm
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Điểm
2. Ông Bùi Trung Thành.

- Th- ký phiên tòa*:* Ông Nguyễn Thanh Tân — Thư ký Tòa án nhân dân huyện **E**.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E *tham gia phiên tòa:*
Bà Hoàng Thị Lanh – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 15/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện **E** xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2018/TLST-HNGĐ ngày 13/6/2018 về việc*: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 35/2018/QĐXX-ST ngày 02/10/2018 giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị A –** Sinh năm 1992
Địa chỉ: Thôn C, xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh **Trịnh Văn B** - sinh năm 1989
Địa chỉ: Thôn C, xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa vắng mặt chị A có lý do, vắng mặt anh B không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 30/5/2018 và bản tự khai nguyên đơn chị Lê Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trịnh Văn B kết hôn với nhau nhau ngày 14/5/2010, việc kết hôn là do chị và anh B tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh Hóa và đã được UBND xã cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau được thời gian khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, ngoài ra anh B không chịu khó làm ăn, thường xuyên rượu chè về chửi bới, đánh đập chị; do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân nhau

từ năm 2014 đến nay, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Nay chị xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung : Chị và anh B có 01 con chung là Cháu Trịnh Ngọc **F** - Sinh ngày 17/5/2010. Khi chị và anh B ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trịnh Văn B: Tòa án tiến hành các thủ tục tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho anh B, thông báo cho anh B ngày giờ đến Tòa án để lấy lời khai, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, nhưng anh B không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, nên Tòa án không lấy được lời khai của anh B, không hòa giải được vụ án và tại phiên tòa anh B cũng vắng mặt không có lý do. Hiện anh B đang có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa phương.

*Tại biên bản thu thập chứng cứ tại nơi cư trú – Trưởng Thôn C, xã **D** cung cấp như sau*: Anh Trinh Văn B và chị Lê Thị A kết hôn với nhau vào năm 2010, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, huyện **E**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được 04 năm, đến năm 2014 anh chị vào tỉnh Bình Dương làm ăn và bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; việc mâu thuẫn của vợ chồng như thế nào địa phương không nắm được. Nay chị A có đơn xin ly hôn, quan điểm của địa phương: Đề nghị căn cứ theo pháp luật giải quyết. Về con chung: Anh chị có 01 con chung. Nếu tr- ờng hợp anh chị phải ly hôn, thì đề nghị Tòa án căn cứ vào thực tế để quyết định giao con cho ai nuôi đảm bảo đ- ợc điều kiện về học tập, sinh hoạt của cháu. Về tài sản, công nợ chung: Địa phương không nắm được.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Tất cả các giai đoạn từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ- ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015. Các đ- ơng sự thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ- a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ- ơng sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về hôn nhân: Xử cho chị A và anh B được ly hôn.
- Về con chung: Giao cháu Trịnh Ngọc **F** cho chị A nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay Chị A, anh B đã đ- ợc triệu tập hợp lệ lần 2, nh- ng anh B vắng mặt không có lý do, chị A có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 2

điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Lê Thị A, bị đơn anh Trịnh Văn B.

[2]Về hôn nhân: Chị Lê Thị A và anh Trịnh Văn B kết hôn với nhau từ năm 2005, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c- ới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Chị A cho rằng Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng do vợ chồng không hợp tính nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, ngoài ra anh B không chịu khó làm ăn, thường xuyên rượu chè về chửi bới, đánh đập chị; do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2014 đến nay, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Đối với anh B, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần và tại phiên tòa hôm nay anh B vẫn vắng mặt không có lý do, anh B thường xuyên vắng mặt tại gia đình nhưng thỉnh thoảng vẫn về thăm người thân, điều này thể hiện anh B có thái độ bỏ mặc gia đình vợ con và không có thiện chí đoàn tụ cùng chị A. Nay chị A yêu cầu được ly hôn anh B.

Xét tình cảm của anh chị thực tế không còn, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn đ- ợc, điều này chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, nên chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị A. Xử cho chị Lê Thị A đ- ợc ly hôn với anh Trịnh Văn B là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]Về con chung: Anh B, chị A có 01 con chung: Cháu Trịnh Ngọc **F** – sinh ngày 17/5/2010. Ly hôn, chị A có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu **F** và không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị; do anh B thường xuyên vắng mặt tại gia đình, nên việc giao con cho anh B không đảm bảo được điều kiện về mọi mặt của cháu. Như vậy việc giao cháu **F** cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với thực tế và đảm bảo được điều kiện về mọi mặt của cháu. Sau này anh B có nguyện vọng nuôi con thì anh sẽ yêu cầu bằng một vụ kiện dân sự khác.

[4]Về tài sản, công nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]Về án phí: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị A được ly hôn với anh Trịnh Văn B.

2. Về con chung: Anh B, chị A có 01 con chung: Cháu Trịnh Ngọc **F** – sinh ngày 17/5/2010. Giao cháu **F** cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh B có quyền thăm nom con chung không ai đ- ợc cản trở.

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: □p dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị A phải chịu 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí DSST, nh- ng đ- ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số AA/2015/0004065 ngày 11/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện **E**, Chị A đã nộp đủ tiền tạm ứng án phí.

Ng□ời đ□ợc thi hành án dân sự, ng□ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c□ỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành đ□ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị A, Anh B vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án./.

<u>Nơi nhận</u>:
- Các đ- ơng sự;
- VKS huyện **E**;
- THA huyện **E**;
- UBND xã **D**;
- TAND tỉnh Thanh hóa;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**